



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019



ANNUAL REPORT 2019



TW25

CHẤT LƯỢNG HÀNG ĐẦU - UY TÍN LÀ CỐT LÕI

SỨ MỆNH

- Cung cấp các sản phẩm thuốc phòng bệnh và chữa bệnh với chất lượng và hiệu quả cao cùng chi phí hợp lý đến với cộng đồng;
- Xây dựng hình ảnh là một doanh sản xuất – kinh doanh dược phẩm uy tín, chất lượng và quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường;
- Không ngừng gia tăng giá trị và lợi ích cho cổ đông, khách hàng và người lao động;
- Góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển ngành dược Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

TẦM NHÌN

Thị trường dược phẩm còn nhiều tiềm năng phát triển, nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc y tế của người dân ngày càng cao, ngân sách dành cho y tế của cộng đồng dân cư tăng trưởng cao qua các năm. Do đó, đòi hỏi các doanh nghiệp trong ngành cần cố gắng nhiều hơn nữa trong việc nghiên cứu phát triển sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm dịch vụ...thoả mãn các nhu cầu của khách hàng, riêng Công ty cổ phần Dược phẩm TW25 nhận thức được vai trò và trách nhiệm của mình luôn cải tiến sản phẩm không ngừng, đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe của cộng đồng, chinh phục khách hàng bằng chất lượng.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Trong đó, dòng sản phẩm uy tín và chất lượng đã được thị trường đánh giá cao như kháng sinh, thuốc giọt.



GIẢI THƯỞNG

Giải thưởng về thương hiệu và chất lượng sản phẩm:

- » Huân Chương lao động Hạng II và hạng III;
- » Hàng Việt Nam chất lượng cao từ năm 2008;
- » Giải thưởng Sao Vàng đất Việt, Top 200 Thương hiệu hàng đầu Việt Nam năm 2010, 2011 do Hội Doanh nghiệp Trẻ Việt Nam trao tặng;
- » Top 100 Nhà cung cấp uy tín nhất tại Việt Nam do Bộ Công thương công nhận;
- » Danh hiệu Top 100 thương hiệu hàng đầu Việt Nam do Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam Trao tặng;
- » Cúp vàng sản phẩm thương hiệu Việt;
- » Bằng khen đã có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác Bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người lao động của Bộ y tế;
- » Cúp vàng “Vì sức khỏe người Việt”.

Giải thưởng về môi trường:

- » Công ty là một trong 14 đơn vị của Thành phố Hồ Chí Minh đạt danh hiệu XANH-SẠCH-ĐẸP từ năm 2006;
- » Năm 2006 được giải 3, năm 2008 đạt giải khuyến khích và năm 2010 là một trong Top10 đơn vị có thành tích xuất sắc nhất trong công tác bảo vệ môi trường đạt chứng nhận:
- » “Doanh Nghiệp Xanh” của UBND TP.HCM do Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM phối hợp với Báo Sài Gòn Giải Phóng trao tặng;
- » Năm 2012 Giải nhất “Doanh Nghiệp Xanh” của UBND TP.HCM do Sở Tài nguyên và
- » Môi trường TP.HCM phối hợp Báo Sài Gòn Giải Phóng trao tặng;
- » Đạt giải “Thương Hiệu Xanh Bền Vững” do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam trao tặng nhân ngày Môi trường Thế Giới năm 2008, 2009, 2010;
- » Bằng khen vì sự nghiệp bảo vệ môi trường Việt Nam 2009 do Bộ Tài nguyên và Môi trường trao tặng;
- » Bằng khen vì đã có nhiều thành tích xuất sắc tham gia phong trào trồng cây xanh và hội thi “Môi trường Xanh – Sạch – Đẹp” Thành phố Hồ Chí Minh do Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn trao tặng;
- » Giải thưởng Môi trường Việt Nam năm 2011 do Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam trao tặng.

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25 (UPHACE) là đơn vị thành viên độc lập trực thuộc Tổng Công ty dược Việt Nam được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/6/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/7/2008. Trước khi Cổ phần hóa, tiền thân là sự sáp nhập giữa Xí nghiệp Dược phẩm TW21 và Xí nghiệp Dược phẩm TW25. Hoạt động theo cơ chế cổ phần từ ngày 01/7/2007. Bao gồm các Trung tâm, Nhà máy do 02 Xí nghiệp tiếp quản.

- » Trung tâm Quân Dược Viện.
- » Viện bào chế YARON
- » Viện bào chế ALPHA
- » Viện bào chế SIFAP
- » Viện bào chế FARMO
- » Viện bào chế BIOFACM, ZENIT



GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

| | |
|-------------------------|---|
| Tên Công ty | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW25 |
| Tên tiếng Anh | No.25 CENTRAL PHARMACEUTICAL JSC |
| Tên viết tắt | UPHACE |
| Mã chứng khoán | UPH |
| Sàn đăng ký giao dịch | HNX |
| Biểu tượng của Công ty | |
| Vốn điều lệ | 132.946.410.000 đồng. |
| Trụ sở chính và nhà máy | 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TP.HCM |
| Điện thoại | (84-28) 9414967 |
| Fax | (84-28) 9414975 |
| Email | duocphamt25@uphace.vn |
| Website | www.uphace.vn |
| Giấy CNĐKKD: | Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 /6/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/4/2018. |

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

- » Sản xuất kinh doanh dược phẩm;
- » Sản xuất thực phẩm chức năng;
- » Sản xuất và mua bán mỹ phẩm;
- » Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở);
- » Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- » Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở);
- » Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- » Kinh doanh bất động sản...



TRỤ SỞ CÔNG TY
 Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP.HCM
 Điện thoại: (84-28) 39414 697
 Fax: (84-28) 3941 4975

XƯỞNG SẢN XUẤT
 Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP.HCM
 Điện thoại: (84-28) 3940 4969
 Fax : (84-28) 3941 4975



Hiện Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25 có 08 phòng ban chức năng và 04 Xưởng sản xuất.

Các phòng ban chức năng của Công ty bao gồm:

- Phòng ban chức năng:
- Phòng Kế toán tài chính
- Phòng Tổ chức hành chính
- Phòng Kế hoạch - kinh doanh
- Phòng bán hàng
- Phòng Nghiên cứu phát triển
- Phòng Đảm bảo chất lượng
- Phòng Kiểm nghiệm
- Phòng Cơ điện

Xưởng sản xuất:

- Xưởng Non- Betalactamin
- Xưởng Betalactamin
- Xưởng thuốc giọt
- Dây chuyền bảo vệ sức khỏe.
- Dây chuyền mỹ phẩm

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý vị!

Năm 2019 là năm đánh dấu 46 năm hình thành và phát triển Công ty cũng như đánh dấu mốc 12 năm Công ty hoạt động theo cơ chế cổ phần. Theo đó, bên cạnh những thành tích đạt được thì những khó khăn, thách thức mà Công ty đối diện còn rất nhiều.

Tuy nhiên, vì mục tiêu đưa Công ty trở lại vị thế vốn có, trở thành một trong những doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dược phẩm uy tín hàng đầu tại Việt Nam thì HĐQT, tập thể CBCNV Công ty sẽ không ngừng nỗ lực, đoàn kết thống nhất một lòng xây dựng Công ty ngày càng phát triển bền vững.

Thưa quý vị!

Trong năm 2020, với diễn biến của dịch cúm Covid - 19 đang rất phức tạp chắc chắn sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng trong đó có Công ty chúng ta. Hội đồng Quản trị sẽ nỗ lực hết mình để tiếp tục hoàn thành các nhiệm vụ mà ĐHĐCD đã giao, trong đó tập trung mọi nguồn lực để chuẩn bị cho việc đầu tư xây dựng nhà máy dược phẩm tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo tiêu chuẩn GMP-WHO.

Đây là nhà máy dược đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn hiện đại và quy mô lớn với 9 dây chuyền. Sau khi nhà máy đi vào hoạt động, sẽ cung cấp cho thị trường nhiều sản phẩm với nhiều dạng bào chế, đáp ứng đa dạng nhu cầu phòng bệnh và chữa bệnh của người dân trên thế mạnh thương hiệu uy tín và chất lượng đã được tin dùng trong suốt 46 năm hình thành và phát triển Công ty.

Thay mặt HĐQT Công ty, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý cổ đông, quý đối tác, quý khách hàng đã tin tưởng và ủng hộ Công ty trong thời gian qua. Kính mong Quý cổ đông, quý đối tác, quý khách hàng sẽ tiếp tục đồng hành, gắn bó cùng Công ty trong thời gian tới. Xin kính chúc toàn thể quý vị dồi dào sức khỏe, an khang thịnh vượng, vạn sự như ý.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT



KS. Nguyễn Chí Linh



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐV tính: đồng

| STT | CHỈ TIÊU | NĂM 2018 | NĂM 2019 |
|-----|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 410.987.765.473 | 391.641.139.780 |
| 2 | Tổng doanh thu | 113.056.457.938 | 132.297.302.635 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 12.651.540.922 | 706.752.141 |
| 4 | Nộp ngân sách | 10,023,230,554 | 21,234,351,572 |
| 5 | Tổng quỹ lương | 18.726.384.542 | 19,732,588,252 |
| 6 | Tiền lương bình quân (người/tháng) | 8.572.231 | 7.908.238 |
| 7 | Cổ tức (%) | 3% | 0% |

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| STT | CHỈ TIÊU | NĂM 2018 | NĂM 2019 |
|-----|---|----------|----------|
| 1 | Cơ cấu tài sản | % | % |
| | - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 59.01 | 59.01 |
| | - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 40.99 | 40.99 |
| 2 | Cơ cấu vốn | % | % |
| | - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 59.16 | 58,67 |
| | - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 40.84 | 41,33 |
| 3 | Khả năng thanh toán | Lần | Lần |
| | - Khả năng thanh toán nhanh | 0.42 | 0,33 |
| | - Khả năng thanh toán hiện hành | 0.69 | 1,27 |
| 4 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | Lần | Lần |
| | - Vòng quay hàng tồn kho | 2 | 0,6 |
| | - Doanh thu thuần /Tổng tài sản | 0.27 | 0.29 |
| 5 | Khả năng sinh lời | % | % |
| | - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | 3.08 | 0.18 |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 7.22 | (0.98) |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | 4.86 | (0.71) |
| | - Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần | 0.39 | (8.15) |
| 6 | Thu nhập trên cổ phần (VNĐ/CP) | 552 | (86) |



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cơ cấu vốn điều lệ: Tại thời điểm 31/12/2019:

| CHỈ TIÊU | VNĐ | TỶ LỆ (%) | SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG | CƠ CẤU CỔ ĐÔNG | |
|---|-----------------|-----------|------------------|----------------|---------|
| | | | | TỔ CHỨC | CÁ NHÂN |
| Tổng vốn điều lệ | 132.946.410.000 | 100 | 436 | 8 | 428 |
| - Cổ đông nắm giữ trên 5% có quyền biểu quyết | 115.100.000.000 | 86,57 | 2 | 2 | 0 |
| - Cổ đông nắm giữ 1% đến 5% có quyền biểu quyết | 10.048.000.000 | 7,55 | 2 | 2 | 0 |
| - Cổ đông nắm giữ dưới 1% có quyền biểu quyết | 7.798.641.000 | 5,87 | 424 | 3 | 421 |
| - Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Trong đó: | | | | | |
| - Vốn Nhà nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Vốn nước ngoài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Cổ tức/ Lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn:

- Thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông hiện hữu. Tỷ lệ chi trả: 03% (tương đương 300 đ/cổ phiếu). Thời gian thực hiện chi trả cổ tức: tháng 07/2019.
- Những thay đổi của cổ đông lớn tại thời điểm 31/12/2019: không có.



Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị năm 2019:

Năm 2019, Hội đồng quản trị đã thực hiện 5 kỳ họp và ban hành 5 Nghị quyết. Các thành viên HĐQT tham gia đầy đủ các buổi họp, Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc luôn thông tin kịp thời các hoạt động của công ty đến các thành viên HĐQT. Tất cả buổi họp Hội đồng quản trị đều có sự hiện diện của Ban Kiểm soát..



Ngày 27/9/2019, HĐQT đã ban hành Nghị quyết về việc Kế hoạch tái kiểm tra GMP năm 2020 và Đầu tư máy móc thiết bị năm 2019.

Ngày 28/11/2019, HĐQT đã ban hành Nghị quyết về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2019.

Ngày 16/12/2019, HĐQT đã ban hành Nghị quyết về việc Thành lập Chi nhánh Miền Đông; Thông qua phương án kiểm tra dây chuyền GMP bảo vệ sức khỏe; Thông qua phương án giãn tiến độ đầu tư dự án nhà máy.



Kết quả đầu tư và thực hiện các dự án :

- Về dự án nhà 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, TPHCM đã làm xong thủ tục đóng tiền sử dụng đất một lần cho thời gian thuê 50 năm. Hiện nay Công ty và đối tác đang thực hiện phương án theo phương thức Hợp đồng hợp tác đầu tư, xây dựng và chuyển giao bất động sản.
- Khu nhà 41-43 Trần Cao Vân, P.6, Quận 3, TPHCM: Công ty đã có Đơn khởi kiện Công ty Kim Long để hỗ trợ đối tác nhằm thu hồi khoản nợ 17 tỷ đồng mà Kim Long còn nợ Công ty Dược 25. Mọi chi phí và trách nhiệm liên quan đến việc khởi kiện sẽ do đối tác chịu.
- Về lô đất 142 Nguyễn Đình Chiểu và 200 Pasteur: Đối tác đã thanh toán 90% giá trị Hợp đồng. Hiện nay đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định pháp luật.
- Về khu đất 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, TPHCM: đối tác đã chuyển trả 35% giá trị Hợp đồng tương ứng số tiền 26,25 tỷ đồng. Hiện nay đang trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan đến chuyển nhượng tài sản.
- Về dự án nhà máy dược phẩm: Đã ký Hợp đồng thuê 30.886,1 m2 đất tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm với thời gian thuê là 36 năm. Dự án đã được Hepza (Ban quản lý các khu công nghiệp TPHCM) cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thông qua Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (DTM), lô đất đã được san lấp và nhận bàn giao. Tuy nhiên trong quá trình lập phương án đầu tư thì gặp một số khó khăn liên quan đến nguồn vốn đầu tư cho nên Hội đồng Quản trị đã đề xuất Hepza giãn tiến độ đầu tư sang năm 2021 nhằm có sự chuẩn bị tốt nhất về các nguồn lực.

Hoạt động đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc:

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã thực hiện giám sát công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của công ty thông qua việc tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019. Công tác giám sát Ban điều hành được thực hiện thường xuyên, kịp thời đưa ra các chủ trương, định hướng nhằm tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong hoạt động sản xuất kinh doanh để hoàn thành nhiệm vụ.

Ban điều hành quán triệt các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, đưa ra các giải pháp cụ thể, sáng tạo, tuy nhiên trong quá trình hoạt động có những khó khăn, vướng mắc phát sinh xuất phát từ nguyên nhân khách quan và chủ quan nên chưa hoàn thành tiêu doanh thu và lợi nhuận năm 2019. Cụ thể một số khó khăn, vướng mắc trong năm làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh như sau:

+ Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty TW25 tiếp nhận lại hệ thống phân phối toàn quốc từ Công ty CP Dược phẩm OPC nên quá trình thích ứng với thị trường bước đầu còn nhiều vấn đề cần phải tập trung giải quyết. Cụ thể là Công ty phải xây dựng và phát triển lại hệ thống các chi nhánh, cửa hàng, tuyển chọn nhân sự có chất lượng và hoàn chỉnh thủ tục pháp lý các Chi nhánh để chính thức đi vào hoạt động. Ngoài ra, các chi phí phát sinh đều cao hơn năm 2018.

+ Một số khó khăn xuất phát từ việc thiếu nguyên liệu sản xuất, giá nguyên liệu chủ lực tăng cao do các nhà máy sản xuất tại Trung Quốc ngừng đóng cửa vì môi trường, tình trạng máy móc, thiết bị còn nhiều bất cập....

V/v thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019:



Trong năm 2019 trong quá trình hoạt động, Công ty gặp một số khó khăn xuất phát từ nguyên nhân khách quan và chủ quan. Bằng nỗ lực của mình, HĐQT đã chỉ đạo và hỗ trợ Ban điều hành trong việc cơ bản hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 như sau: Tổng doanh thu năm 2019 là 132 tỷ đồng đạt 94,2% so với kế hoạch (Kế hoạch chưa điều chỉnh là 140 tỷ đồng) và vượt 17% so với cùng kỳ năm 2018. Lợi nhuận trước thuế 706 triệu đồng, đạt 100% so với kế hoạch (Kế hoạch sau điều chỉnh là 700 triệu đồng) Thu nhập bình quân của người lao động là 7,9 triệu đồng/người/tháng, giảm 7% so với năm 2018.

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ thực hiện 03% /cổ phiếu (01 Cổ phiếu được nhận 300 đồng) vào tháng 7/2019.

V/v thực hiện các quy chế hoạt động của HĐQT & công bố thông tin:

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty phù hợp với pháp luật hiện hành và tình hình thực tế công ty đồng thời nâng cao hiệu quả quản trị Công ty, tăng cường sự phối hợp giữa HĐQT và Ban điều hành, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, xây dựng và phát

triển tốt mối quan hệ đối với các nhà đầu tư. Ngày 10/4/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 55/QĐ-HĐQT-TW25 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế phân định quyền hạn, nhiệm vụ của HĐQT, Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc điều hành.

Tiếp tục thực hiện hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán thông qua hệ thống công bố thông tin điện tử (IDS) và (CIMS). Công ty đã triển khai thực hiện và tiến hành công bố thông tin đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Việc công bố thông tin được thực hiện đúng thời gian và đầy đủ theo quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC, Quy chế Quản trị Công ty ban hành theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 6/6/2017 bao gồm các nội dung: báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, báo cáo tình hình quản trị, báo cáo giao dịch cổ đông có liên quan và những báo cáo khác.

THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN KIỂM SOÁT

Theo tờ trình đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua về mức thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 100 triệu đồng/tháng. Cụ thể mức chi trả như sau:

| STT | CHỨC DANH | SỐ TIỀN (VNĐ/THÁNG) |
|-----|--------------------------|---------------------|
| 1 | Chủ tịch HĐQT | 6.500.000 |
| 2 | Thành viên HĐQT | 4.000.000 |
| 3 | Trưởng Ban kiểm soát | 4.000.000 |
| 4 | Thành viên Ban Kiểm soát | 3.000.000 |

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2020



Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo triển khai các chủ trương, chính sách của Công ty, tạo mọi điều kiện thuận lợi để Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2020. Kế hoạch SXKD năm 2020 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 thông qua như sau:

- Doanh thu : 125 tỉ đồng;
- Lợi nhuận trước thuế : 0 tỉ đồng;
- Cổ tức: sẽ xin ý kiến của ĐHCĐ 2021.

Xem xét và lên phương án đầu tư xây dựng nhà máy dược phẩm vào vào thời điểm phù hợp sau khi chuẩn bị đầy đủ nguồn lực.

Lên phương án sử dụng nguồn tiền từ khai thác các khu đất và phương án huy động vốn để tập trung nguồn lực đầu tư nhà máy dược phẩm.

Xây dựng và hoàn thiện những định hướng về chính sách nhân sự, chế độ lương thưởng vì mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.

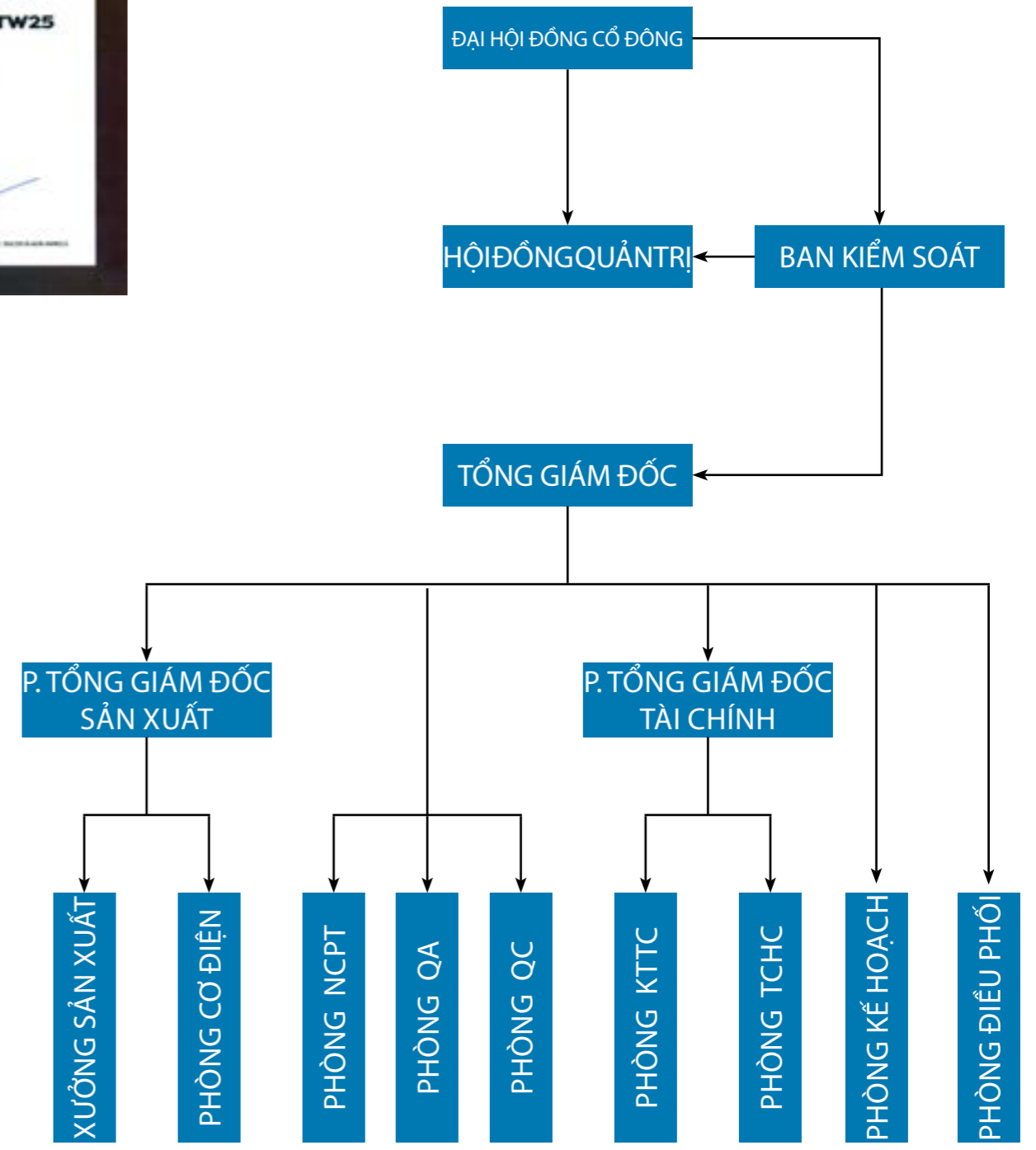
Tạo những bước đột phá trong phát triển sản phẩm mới, tiếp tục thử nghiệm tương đương sinh học cho một số loại sản phẩm; tăng cường phát triển các mặt hàng chủ lực, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm trước nhu cầu ngày càng cao và phong phú của thị trường.

Tiếp tục duy trì hoạt động của nhà máy hiện tại trong khi chờ đủ nguồn lực để đầu tư nhà máy mới.

Định hướng phát triển tốt mối quan hệ với các nhà đầu tư và cổ đông, đảm bảo việc công bố thông tin theo quy định.



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW25



DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ III (2017 - 2022)

Chủ tịch HĐQT - Ông Nguyễn Chí Linh



Ngày sinh : 25/9/1959 Giới tính: Nam
 Nơi sinh : Hà Tĩnh
 CMND : 020263306
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : 681B/6 Bùi Đình Túy, P.12, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư sinh hóa
 Nơi công tác hiện nay : Công ty cổ phần Dược phẩm OPC
 Chức vụ hiện nay : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc CTCP Dược phẩm OPC
 Chức vụ tại các tổ chức khác : Không
 Số cổ phần cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
 Số cổ phần đại diện sở hữu : 3.730.000 cổ phần

Quá trình công tác:

Từ năm 1982 – 1987 : Cán bộ phòng Nghiên cứu Xí nghiệp Dược phẩm TW 26 – OPC
 Từ năm 1987 – 1999 : Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh Xí nghiệp Dược phẩm TW 26 – OPC
 Từ năm 1999 – 2002 : Phó Giám đốc Xí nghiệp Dược phẩm TW 26 – OPC
 Từ năm 2002 – 2006 : Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kế hoạch – Kinh doanh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.
 Từ năm 2006 – 2009 : Ủy viên HĐQT – Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kinh doanh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.
 Từ năm 2009 – 03/2011 : Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
 Từ 4/2011 đến nay : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC; Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương.

Thành viên HĐQT - Ông Trịnh Xuân Vương



Ngày sinh : 22/12/1955 Giới tính: Nam
 Nơi sinh : Nghệ An
 CMND/Hộ chiếu : 040055000153
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : 25 L3 Chiêu Anh Các, P.5, Q.5, TP.HCM
 Địa chỉ liên lạc : 1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, TP.HCM
 Điện thoại liên lạc : 028.37517111
 Trình độ chuyên môn : Dược sĩ đại học
 Số cổ phần cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
 Số cổ phần đại diện sở hữu : 4.000.000 cổ phần
 Nơi công tác hiện nay : Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
 Quá trình công tác:

Từ năm 1978 - 1990 : Trợ lý kỹ thuật Xí nghiệp Dược phẩm TW 26 – OPC.
 Từ năm 1990 – 2006 : Quản đốc phân xưởng sản xuất cồn Xí nghiệp Dược phẩm TW 26 – OPC.
 Từ năm 2006 – 2009 : Ủy viên HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC, Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương.
 Từ năm 2009 – 3/2011 : Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC, Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương.
 Từ năm 4/2011 – nay : Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC, Giám đốc Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương.

Thành viên HĐQT - Ông Trần Anh Vương



Ngày sinh : 15/6/1972 Giới tính: Nam
 Nơi sinh : Thái Bình
 CMND/Hộ chiếu : 012207076
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : P1006, tầng 10 khu CT5, Đôn Nguyên 2, Khu đô thị mới Định Công, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội
 Địa chỉ liên lạc : Công ty CP Capella Việt Nam, tầng 15 số 53 phố Quang Trung, P.Nguyễn Du, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Điện thoại liên lạc : 0913.201.999
 Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
 Số cổ phần cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
 Số cổ phần đại diện sở hữu : 3.780.000 cổ phần
 Nơi công tác hiện nay : Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP, chức vụ Thành viên HĐQT

Quá trình công tác:

Từ năm 1999 – 2000 : Phó Giám đốc Công ty TNHH Duy Phương
 Từ năm 2000 – 2008 : Giám đốc Công ty TNHH thép Bắc Việt
 Từ năm 2008 – 2015 : Chủ tịch HĐQT/Giám đốc Công ty TNHH thép Bắc Việt
 Từ năm 2016 – nay : Tổng Giám đốc Công ty CP đầu tư và phát triển SACOM, Chủ tịch HĐQT Công ty CP đầu tư BVG, Công ty CP xuất nhập khẩu Tổng hợp I – Việt Nam, Công ty CP Capella Việt Nam.

Thành viên HĐQT - Ông Trịnh Việt Tuấn



Ngày sinh : 02/5/1986 Giới tính: Nam
 Nơi sinh : TP.HCM
 CMND/Hộ chiếu : 079086002751
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : 565/1 Bình Thới, P.10, Q.11, TP.HCM
 Địa chỉ liên lạc : 565/1 Bình Thới, P.10, Q.11, TP.HCM
 Điện thoại liên lạc : 0903.355.780
 Trình độ chuyên môn : Đại học dược cổ truyền, Thạc sĩ bào chế dược phẩm.
 Số cổ phần cá nhân sở hữu : 1.200 cổ phần
 Số cổ phần đại diện sở hữu : 0 cổ phần
 Nơi công tác hiện nay : Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25

Quá trình công tác:

Từ 8/2013 - nay : Trưởng Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Trung Quốc.
 Từ tháng 5/2018- nay : Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25

Thành viên HĐQT, Kế toán Trưởng – Ông Tống Trần Hiệp

Ngày tháng năm sinh : 03/7/1991 Giới tính: Nam
 Nơi sinh : Hà Tĩnh
 CMND/Hộ chiếu : 183900054
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : Sơn Thịnh, Hương Sơn, Hà Tĩnh
 Địa chỉ liên lạc : 448B Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP.HCM
 Điện thoại liên lạc : 0968.368.222
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán doanh nghiệp.
 Số cổ phần cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
 Số cổ phần đại diện sở hữu : 0 cổ phần
 Nơi công tác hiện nay : Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25

Quá trình công tác:

Từ 2013 - 2015 : Nhân viên phòng Tài chính - Chi nhánh Viettel Hà Tĩnh - Tập đoàn Viễn thông quân đội.
 Từ 2015 - 10/2016 : Nhân viên Phòng KTTC Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC.
 Từ 10/2016 - 4/2017 : Phó phòng KTTC Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25.
 Từ 4/2017 - nay : Kế Toán trưởng Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**Trưởng Ban Kiểm soát - Bà Trịnh Thị Minh**

Ngày tháng năm sinh : 10/8/1991 Giới tính: Nữ
 Nơi sinh : Nghệ An
 CMND/Hộ chiếu : 025720961
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : 43/4 Đường 42, KP8, P.Hiệp Bình Chánh, Q.Thủ Đức, TP.HCM
 Địa chỉ liên lạc : 336/20B Nguyễn Văn Luông, P.12, Q.6, TP.HCM
 Điện thoại liên lạc : 01227700556
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính.
 Số cổ phần cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
 Số cổ phần đại diện sở hữu : 0 cổ phần
 Nơi công tác hiện nay : Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương.

Quá trình công tác:

Từ 06/2013 - 08/2014 : Kế toán bán hàng - Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương.
 Từ 01/2016 - nay : Phụ trách nhân sự - kế toán ngân hàng Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương.

Thành viên Ban kiểm soát - Ông Nguyễn Văn Khải

Ngày tháng năm sinh : 20/10/1970 Giới tính: Nam
 Nơi sinh : Hà Nội
 CMND/Hộ chiếu : 011469990
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : 01 ngách 128/2 Hoàng Văn Thái, Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội
 Địa chỉ liên lạc : 1906 - CT1-103 Usilk city, KĐT Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội
 Điện thoại liên lạc : 0986.066.909
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính kế toán
 Số cổ phần cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
 Số cổ phần đại diện sở hữu : 0 cổ phần
 Nơi công tác hiện nay : Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Quá trình công tác:

Từ 2008 - 2010 : Phó phòng tư vấn TCDN - Công ty chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam.
 Từ 2010 - 2011 : Phó phòng tư vấn TCDN - Công ty CP chứng khoán Phố Wall.
 Từ 7/2011 - 11/2011 : Trưởng phòng tư vấn TCDN Công ty CP chứng khoán Phương Nam.
 Từ 11/2011 - 2015 : Kế toán Trưởng Công ty CP Quốc tế Nam Thành.
 Từ 6/2015 - 02/2017 : Chuyên viên Phòng KTTC, Chuyên viên Phòng KHĐT - Tổng Công ty Dược Việt Nam.
 Từ 3/2017 0 - Nay : Trưởng Ban kiểm soát - Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP.

Thành viên Ban kiểm soát - Ông Đặng Quốc Việt

Ngày tháng năm sinh : 22/12/1962 Giới tính: Nam
 Nơi sinh : Hà Nội
 CMND/Hộ chiếu : 022752823
 Quốc tịch : Việt Nam
 Địa chỉ thường trú : 122/10 Phan Văn Hân, P.17, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
 Địa chỉ liên lạc : 130/1 Điện Biên Phủ, P.17, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
 Điện thoại liên lạc : 0909.942.357
 Trình độ chuyên môn : Trung cấp
 Số cổ phần cá nhân sở hữu : 7.133 cổ phần
 Số cổ phần đại diện sở hữu : 0 cổ phần
 Nơi công tác hiện nay : Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25

Quá trình công tác:

Từ 1984 – 1985 : Công nhân viên Xí nghiệp Dược phẩm TW25.
 Từ 1985 – 1988 : Trung sĩ tiểu đoàn 100 – Quân đoàn 4.
 Từ 1988 – 2007 : Công nhân viên Xí nghiệp Dược phẩm TW25.
 Từ 2007 – 2010 : Nhân viên xuất nhập khẩu phòng Kế hoạch – Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25.
 Từ 2011 – 10/2016 : Phó Giám đốc bán hàng khu vực Miền đông, Miền trung và Cao nguyên - - Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25.
 Từ 10/2016 – Nay : Giám đốc điều phối – Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc - Ông Trịnh Việt Tuấn

Ngày sinh : 02/5/1986 Giới tính: Nam
Nơi sinh : TP.HCM
CMND/Hộ chiếu : 079086002751
Quốc tịch : Việt Nam
Địa chỉ thường trú : 565/1 Bình Thới, P.10, Q.11, TP.HCM
Địa chỉ liên lạc : 565/1 Bình Thới, P.10, Q.11, TP.HCM
Điện thoại liên lạc : 0903.355.780
Trình độ chuyên môn : Đại học được cử truyền, Thạc sĩ bào chế dược phẩm.
Số cổ phần cá nhân sở hữu : 1.200 cổ phần
Số cổ phần đại diện sở hữu : 0 cổ phần
Nơi công tác hiện nay : Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25



Quá trình công tác:

Từ 8/2013 - nay : Trưởng Văn phòng Đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Trung Quốc.
Từ tháng 5/2018- nay : Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25

Phó Tổng Giám đốc sản xuất - Bà Hồ Kim Bửu

Ngày sinh : 21/12/1977 Giới tính: Nữ
Nơi sinh : Bến Tre
CMND : 025129616
Trình độ chuyên môn : Dược sĩ Đại học
Địa chỉ thường trú : 160/99/2 KP 4, Phường Tân Chánh Hiệp, Q.12 TP. HCM
Quê quán : Xã Phú Phụng, Huyện Chợ Lách, Tỉnh Bến Tre
Điện thoại : 0945472252
Chức vụ hiện nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty CPDPTW25.
Số cổ phần nắm giữ : 450 cổ phần.
Những người có liên quan : Không
Hành vi vi phạm pháp luật : Không
Các khoản nợ đối với Công ty : Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
Những người liên quan nắm giữ cổ phần : Không



Phó Tổng Giám đốc tài chính - Ông Ngô Tân Long

Ngày sinh : 10/09/1976 Giới tính: Nam
Nơi sinh : Hà Nội
CMND : 023090409
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính
Địa chỉ thường trú : 152 Đường 130 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, TP.HCM
Quê quán : Quảng Bình
Điện thoại : 0983.777.990



Quá trình công tác:

Từ 2005 - 05/2010 : Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng CTY TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương
Từ 04/2011 - 04/2017 : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Từ 04/2017 - nay : Phó TGD Tài chính CTY Cổ phần Dược phẩm TW25, Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chức vụ hiện nay : Phó TGD Tài chính Công ty CPDPTW25.

Số cổ phần nắm giữ : 1.000 cổ phần.

Những người có liên quan : Không

Hành vi vi phạm pháp luật : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không

Những người liên quan nắm giữ cổ phần : Không

QUYỀN LỢI CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc cũng được tính theo định mức lương mà Công ty đã xây dựng. Cụ thể:

- » Tổng Giám đốc: 40 triệu đồng/tháng
- » Phó Tổng Giám đốc: từ 22 triệu đồng/tháng đến 26 triệu đồng/tháng.
- » Kế toán Trưởng: 19 triệu đồng/tháng.



Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

TỔNG SỐ LAO ĐỘNG

Tình hình lao động Công ty đến thời điểm 31/12/2019 là 182 người, cơ cấu lao động theo trình độ được thể hiện trong bảng sau:

| | |
|---|-----------|
| Số lao động đầu | 182 người |
| Lao động tăng | 46 người |
| Lao động Giảm | 42 người |
| Số lao động cuối kỳ | 186 người |
| Trong đó lao động Nữ 97 lao động chiếm 55,1% cơ cấu lao động. | |
| Lao động ký HĐLĐ không xác định thời hạn | 114 người |
| Lao động ký HĐLĐ từ 12-36 tháng | 72 người |
| Lao động trong thời gian thử việc | 03 người |

Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn

| | |
|--------------------------|---|
| Tiến sĩ (Được 01) | : 01 người chiếm 06% cơ cấu lao động; |
| Thạc sĩ (Được 01) | : 01 người chiếm 1,1% cơ cấu lao động; |
| Đại học (Được 17) | : 72 người chiếm 28,4% cơ cấu lao động; |
| Cao đẳng (Được 03) | : 17 người chiếm 5,7% cơ cấu lao động; |
| Trung cấp (Được 38) | : 40 người chiếm 26,1% cơ cấu lao động; |
| Công nhân kỹ thuật, LĐPT | : 55 người chiếm 38,1% cơ cấu lao động. |



CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h, thời gian làm việc của các xưởng trực tiếp sản xuất được chia thành 3 ca. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Thời gian làm việc: Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h, thời gian làm việc của các xưởng trực tiếp sản xuất được chia thành 3 ca. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Nhân viên Công ty được nghỉ ốm 03 ngày (không liên tục) trong năm và được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 06 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc, nhà xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.



Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Tuyển dụng: Công ty có hệ thống quy chế về tuyển dụng
Tuyển dụng: Công ty có hệ thống quy chế về tuyển dụng đào tạo rõ ràng. Công ty tuyển dụng thông qua các nguồn lao động từ các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp trên địa bàn TP.HCM. Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, ham học hỏi, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí quan trọng, các yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

Chính sách thu hút nhân tài: Công ty có chính sách lương, thưởng xứng đáng với cống hiến chất xám, đặc biệt đối với các nhân viên giỏi và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân viên lâu dài, mặt khác để thu hút lao động có năng lực từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho Công ty.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tiêu chuẩn G.M.P. Công ty cũng tổ chức đào tạo nghề nghiệp và các kỹ năng cho người lao động



thông qua các hình thức đào tạo kèm cặp, truyền đạt kinh nghiệm trong quá trình làm việc, gửi đào tạo bên ngoài. Đối với nhân viên mới tuyển dụng, Công ty sẽ tiến hành đào tạo nghiệp vụ và tạo mọi điều kiện thuận lợi để người lao động sớm thích nghi và nắm bắt được công việc mới. Ngoài ra, căn cứ vào nhu cầu phát triển của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với Công ty, Công ty định ra kế hoạch đào tạo thích hợp, dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khóa huấn luyện,...

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước, hệ số lương được xác lập dựa trên trình độ, cấp bậc và tay nghề của người lao động, đảm bảo phù hợp với năng lực và công việc của từng người, khuyến khích cán bộ công nhân viên của Công ty làm việc hăng say, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích, động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả làm việc, đóng góp cho Công ty, Công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc đạt được hiệu quả cao, có sáng kiến trong cải

tiến phương pháp làm việc,... Ngoài ra, Công ty còn có chế độ lương thưởng vào cuối năm, tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm mà số lương thưởng sẽ tăng giảm tương ứng.

Bảo hiểm và phúc lợi: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp

luật. Công ty thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo Luật lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên: Công ty luôn tạo điều kiện thuận lợi để Công đoàn và Đoàn Thanh niên Công ty hoạt động, tạo điều kiện cho công nhân viên Công ty được nâng cao đời sống tinh thần và rèn luyện sức khỏe. Ngoài ra, hàng năm cán bộ công nhân viên Công ty còn được tổ chức đi nghỉ mát vào các dịp lễ.

Chính sách ưu đãi cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên: Nhằm tạo sự gắn bó lâu dài của cán bộ công nhân viên với Công ty và tạo động lực khuyến khích cán bộ công nhân viên làm việc, Công ty đã thực hiện chính sách hỗ trợ cán bộ công nhân viên của Công ty mua cổ phần với giá ưu đãi khi Công ty chuyển sang Công ty cổ phần.



**Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/
thành viên Hội đồng thành viên/
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng:**

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

Ngày 25/3/2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã bầu Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2017-2022) với các thành viên sau:

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ III (2017 – 2022) bao gồm:

| STT | HỌ & TÊN | CHỨC VỤ |
|-----|----------------------|-----------------|
| 1 | Ông Nguyễn Chí Linh | Chủ tịch HĐQT |
| 2 | Ông Trịnh Xuân Vương | Thành viên HĐQT |
| 3 | Ông Trần Anh Vương | Thành viên HĐQT |
| 4 | Ông Trịnh Việt Tuấn | Thành viên HĐQT |
| 5 | Ông Tống Trần Hiệp | Thành viên HĐQT |

Ban kiểm soát nhiệm kỳ III (2017– 2022) bao gồm:

| STT | HỌ & TÊN | CHỨC VỤ |
|-----|---------------------|----------------------|
| 1 | Bà Trịnh Thị Minh | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2 | Ông Nguyễn Văn Khái | Thành viên BKS |
| 3 | Ông Đặng Quốc Việt | Thành viên BKS |



THAY ĐỔI THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG





TW25

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW25

Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, TP.HCM

Điện thoại: (84-28) 39414 697 | Fax: (84-28) 3941 4975

Website: www.uphace.vn

Hotline: **1900.23.23.53**

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 32 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là UPH do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 448B, Đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Chí Linh | Chủ tịch |
| Ông Trịnh Xuân Vương | Thành viên |
| Ông Trịnh Việt Tuấn | Thành viên |
| Ông Trần Anh Vương | Thành viên |
| Ông Tống Trần Hiệp | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Trịnh Thị Minh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Thành viên |
| Ông Đặng Quốc Việt | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Trịnh Việt Tuấn | Tổng Giám đốc | |
| Ông Ngô Tân Long | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Hồ Kim Bửu | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2020 |
| Ông Đồng Văn Mạnh | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chí Linh và Ông Trịnh Việt Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số tham chiếu: 61519112/21258333

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Công ty”), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

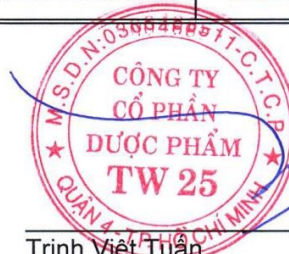
| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Đã phân loại lại – Thuyết minh số 29) |
|------------|--|-------------|------------------------|---|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 290.184.632.052 | 329.082.491.936 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 16.333.159.577 | 33.931.984.956 |
| 111 | 1. Tiền | | 16.333.159.577 | 1.931.984.956 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 32.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 35.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 35.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 18.850.789.859 | 60.136.140.920 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 32.965.181.354 | 74.281.414.396 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 1.205.943.427 | 1.180.025.897 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 5.231.350.666 | 4.434.246.275 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.1, 7 | (20.551.685.588) | (19.759.545.648) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 215.197.059.769 | 227.131.253.591 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 216.245.601.567 | 228.344.886.890 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.048.541.798) | (1.213.633.299) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.803.622.847 | 4.883.112.469 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | 221.615.412 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 4.803.622.847 | 4.661.497.057 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 101.456.507.728 | 81.905.273.537 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 3.744.660.200 | 3.744.660.200 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 3.744.660.200 | 3.744.660.200 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 29.063.760.959 | 29.251.925.744 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 29.063.760.959 | 29.237.942.424 |
| 222 | Nguyên giá | | 105.284.034.964 | 101.998.995.673 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (76.220.274.005) | (72.761.053.249) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | - | 13.983.320 |
| 228 | Nguyên giá | | 334.130.000 | 334.130.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (334.130.000) | (320.146.680) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 11.035.903.561 | 28.258.206.644 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 11.035.903.561 | 28.258.206.644 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 57.612.183.008 | 20.650.480.949 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 57.532.721.941 | 20.650.480.949 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 26.3 | 79.461.067 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 391.641.139.780 | 410.987.765.473 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 229.761.327.058 | 243.157.558.073 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 228.662.355.208 | 241.819.984.002 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 8.088.584.317 | 15.349.085.385 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 209.334.894.561 | 209.332.838.961 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 4.123.245.325 | 4.480.387.782 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 3.865.076.504 | 4.328.910.439 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 1.592.987.622 | 27.591.375 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 1.107.410.732 | 3.026.655.227 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | | - | 4.763.400.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 18 | 550.156.147 | 511.114.833 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.098.971.850 | 1.337.574.071 |
| 342 | 1. Dự phòng phải trả dài hạn | | 397.305.333 | - |
| 343 | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 701.666.517 | 1.337.574.071 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 161.879.812.722 | 167.830.207.400 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 161.879.812.722 | 167.830.207.400 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 132.946.410.000 | 132.946.410.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 132.946.410.000 | 132.946.410.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 17.589.282.000 | 17.589.282.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 12.490.339.501 | 8.586.354.892 |
| 421 | 4. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (1.146.218.779) | 8.708.160.508 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | 550.324.516 |
| 421b | - (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | (1.146.218.779) | 8.157.835.992 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 391.641.139.780 | 410.987.765.473 |

Tổng Trần Hiệp
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 132.297.302.635 | 113.336.749.204 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | 15.777.398.373 | 280.291.266 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 116.519.904.262 | 113.056.457.938 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | 102.883.920.079 | 99.126.911.923 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 13.635.984.183 | 13.929.546.015 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 1.733.545.818 | 2.919.128.097 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 591.078.550 | 330.909.224 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 268.518.955 | 152.130.831 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 11.766.611.339 | 124.057.155 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 12.502.937.643 | 15.950.990.473 |
| 30 | 10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (9.491.097.531) | 442.717.260 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 10.197.849.672 | 13.809.955.107 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | - | 1.601.131.445 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 24 | 10.197.849.672 | 12.208.823.662 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 706.752.141 | 12.651.540.922 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | 1.932.431.987 | 4.493.704.930 |
| 52 | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 26.3 | (79.461.067) | - |
| 60 | 17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN | | (1.146.218.779) | 8.157.835.992 |
| 70 | 18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19.5 | (86) | 552 |
| 71 | 19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu | 19.5 | (86) | 552 |

Tổng Trần Hiệp
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|------------------------|-------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 706.752.141 | 12.651.540.922 |
| | <i>Điều chỉnh cho:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | | 3.676.049.895 | 4.520.301.015 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 1.024.353.772 | 1.710.343.417 |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.537.339) | 168.002 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (11.423.111.278) | (16.653.540.489) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 268.518.955 | 152.130.831 |
| 08 | (Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (5.748.973.854) | 2.380.943.698 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 40.385.665.359 | (662.179.914) |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 12.099.285.323 | (33.598.321.130) |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (7.537.964.142) | 4.024.699.396 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (36.660.625.580) | (19.022.177.078) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (268.518.955) | (90.752.558) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (3.250.751.922) | (1.412.639.624) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (776.742.285) | (1.293.738.407) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (1.758.626.056) | (49.674.165.617) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua tài sản cố định | | (8.112.701.255) | (10.274.359.301) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 31.395.761.346 | 16.746.000.000 |
| 23 | Tiền chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (32.000.000.000) | (3.000.000.000) |
| 27 | Tiền lãi nhận được | | 1.606.001.157 | 2.944.266.798 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | (7.110.938.752) | 6.415.907.497 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 9.858.000.000 | 4.763.400.000 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (14.621.400.000) | - |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 19.4 | (3.967.397.910) | (3.968.409.050) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính | | (8.730.797.910) | 794.990.950 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (17.600.362.718) | (42.463.267.170) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 33.931.984.956 | 76.395.420.128 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.537.339 | (168.002) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 16.333.159.577 | 33.931.984.956 |

Tổng Trần Hiệp
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Trịnh Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 25 theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300468511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 6 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là UPH do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 448B Đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 186 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 182 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi
xuất, kinh doanh dở dang phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 45 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải đường thủy | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 2 - 3 năm |
| Khác | 3 năm |

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 582.944.184 | 6.954.446 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.750.215.393 | 1.925.030.510 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 32.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.333.159.577</u> | <u>33.931.984.956</u> |

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7,4%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ khách hàng | 31.290.325.613 | 20.186.817.359 |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 12.825.176.072 | 12.825.176.072 |
| - Khác | 18.465.149.541 | 7.361.641.287 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 1.674.855.741 | 54.094.597.037 |
| TỔNG CỘNG | <u>32.965.181.354</u> | <u>74.281.414.396</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(17.025.834.030)</u> | <u>(16.588.123.879)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>15.939.347.324</u> | <u>57.693.290.517</u> |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy Thiên An | 535.150.000 | 279.950.000 |
| Công ty Cổ phần Misa | 141.695.000 | 141.695.000 |
| Wenzhou Tianfu Machinery Company Limited | - | 83.844.000 |
| Khác | 529.098.427 | 674.536.897 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.205.943.427</u> | <u>1.180.025.897</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 5.231.350.666 | 4.434.246.275 |
| Phải thu tiền thuê đất từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 3.601.800.798 | 3.601.800.798 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.141.372.726 | 618.306.519 |
| Khác | 488.177.142 | 214.138.958 |
| Dài hạn | 3.744.660.200 | 3.744.660.200 |
| Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*) | 3.636.096.600 | 3.636.096.600 |
| Ký cược, ký quỹ | 108.563.600 | 108.563.600 |
| TỔNG CỘNG | 8.976.010.866 | 8.178.906.475 |
| Dự phòng phải thu khác khó đòi | (3.525.851.558) | (3.171.421.769) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 5.450.159.308 | 5.007.484.706 |

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 14).

8. NỢ XẤU

| | VND | | |
|--|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 16.426.976.870 | (16.351.027.630) | 75.949.240 |
| Khác | 4.200.657.958 | (4.200.657.958) | - |
| TỔNG CỘNG | 20.627.634.828 | (20.551.685.588) | 75.949.240 |
| | Số đầu năm | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long | 16.426.976.870 | (15.996.597.841) | 430.379.029 |
| Khác | 4.254.213.867 | (3.762.947.807) | 491.266.060 |
| TỔNG CỘNG | 20.681.190.737 | (19.759.545.648) | 921.645.089 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Đã phân loại lại – Thuyết minh số 29) | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Bất động sản để bán (*) | 160.622.501.912 | - | 160.622.501.912 | - |
| Thành phẩm | 22.389.272.918 | - | 27.429.435.612 | - |
| Nguyên vật liệu | 30.555.207.026 | (1.048.541.798) | 36.576.379.677 | (1.213.633.299) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.605.497.366 | - | 3.687.553.656 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 67.667.800 | - | 29.016.033 | - |
| Hàng hóa | 5.454.545 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>216.245.601.567</u> | <u>(1.048.541.798)</u> | <u>228.344.886.890</u> | <u>(1.213.633.299)</u> |

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 14).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 1.213.633.299 | 1.836.499.886 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>(165.091.501)</u> | <u>(622.866.587)</u> |
| Số cuối năm | <u>1.048.541.798</u> | <u>1.213.633.299</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | |
|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | <i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 38.973.526.498 | 59.437.216.614 | 2.438.888.631 | 1.149.363.930 | 101.998.995.673 |
| Mua mới | - | 3.010.621.109 | 631.690.909 | - | 3.642.312.018 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (357.272.727) | - | (357.272.727) |
| Số cuối năm | <u>38.973.526.498</u> | <u>62.447.837.723</u> | <u>2.713.306.813</u> | <u>1.149.363.930</u> | <u>105.284.034.964</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>1.622.952.541</i> | <i>36.877.392.363</i> | <i>1.131.924.995</i> | <i>1.023.982.640</i> | <i>40.656.252.539</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 17.351.986.647 | 52.236.572.129 | 2.106.496.763 | 1.065.997.710 | 72.761.053.249 |
| Khấu hao trong năm | 1.027.608.360 | 2.607.044.272 | 169.284.519 | 12.556.332 | 3.816.493.483 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (357.272.727) | - | (357.272.727) |
| Số cuối năm | <u>18.379.595.007</u> | <u>54.843.616.401</u> | <u>1.918.508.555</u> | <u>1.078.554.042</u> | <u>76.220.274.005</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | <u>21.621.539.851</u> | <u>7.200.644.485</u> | <u>332.391.868</u> | <u>83.366.220</u> | <u>29.237.942.424</u> |
| Số cuối năm | <u>20.593.931.491</u> | <u>7.604.221.322</u> | <u>794.798.258</u> | <u>70.809.888</u> | <u>29.063.760.959</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dự án nhà máy tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh (i) | 11.035.903.561 | 7.387.736.546 |
| Dự án nhà máy tại Khu công nghiệp Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương | - | 20.870.470.098 |
| TỔNG CỘNG | <u>11.035.903.561</u> | <u>28.258.206.644</u> |

(i) Số cuối năm thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thăm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*) | 57.441.854.151 | 20.525.956.500 |
| Công cụ, dụng cụ | 90.867.790 | 124.524.449 |
| TỔNG CỘNG | <u>57.532.721.941</u> | <u>20.650.480.949</u> |

(*) Tiền thuê cơ sở hạ tầng thể hiện chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả cho người bán | 7.210.784.317 | 15.300.226.885 |
| - Nectar Lifesciences Ltd | 3.066.360.000 | 6.648.070.000 |
| - Công ty Dược phẩm Trung ương Vidipha | 1.189.597.500 | - |
| - Khs Synchemica Corp | - | 2.296.606.000 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Sagen | - | 1.673.645.343 |
| - Khác | 2.954.826.817 | 4.681.905.542 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 877.800.000 | 48.858.500 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.088.584.317</u> | <u>15.349.085.385</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh (i) | 178.082.838.961 | 178.082.838.961 |
| Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii) | 26.250.000.000 | 26.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Kinh Doanh An Phát (iii) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Khác | 2.055.600 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>209.334.894.561</u> | <u>209.332.838.961</u> |

- (i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, Công ty và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất tại số 120 Hai Bà Trưng. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, Công ty sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.
- (ii) Đây là tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.
- (iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua thỏa thuận ký kết số 19/2018-BBTT và hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.415.704.930 | 1.932.431.987 | 3.250.751.922 | 2.097.384.995 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 91.676.527 | 942.181.818 | 826.043.207 | 207.815.138 |
| Thuế giá trị gia tăng | 543.190.843 | 11.429.557.493 | 11.972.748.336 | - |
| Các thuế khác | 429.815.482 | 5.979.427.969 | 4.591.198.259 | 1.818.045.192 |
| TỔNG CỘNG | 4.480.387.782 | 20.283.599.267 | 20.640.741.724 | 4.123.245.325 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|------------------|----------------------|-------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí hoa hồng | 1.577.119.622 | - |
| Khác | 15.868.000 | 27.591.375 |
| TỔNG CỘNG | 1.592.987.622 | 27.591.375 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nhận đặt cọc mua đất | 396.000.000 | 1.725.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 278.588.839 | 257.594.449 |
| Kinh phí công đoàn | 234.497.563 | 191.053.076 |
| Khác | 198.324.330 | 853.007.702 |
| TỔNG CỘNG | 1.107.410.732 | 3.026.655.227 |

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | VND | |
|--|---------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 511.114.833 | 467.470.876 |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 19.1) | 815.783.599 | 505.378.449 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (776.742.285) | (461.734.492) |
| Số cuối năm | 550.156.147 | 511.114.833 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | |
|--|------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 132.946.410.000 | 17.589.282.000 | 8.333.665.667 | 5.296.784.490 | 164.166.142.157 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 8.157.835.992 | 8.157.835.992 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | (3.988.392.300) | (3.988.392.300) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (505.378.449) | (505.378.449) |
| Phân phối quỹ | - | - | 252.689.225 | (252.689.225) | - |
| Số cuối năm | <u>132.946.410.000</u> | <u>17.589.282.000</u> | <u>8.586.354.892</u> | <u>8.708.160.508</u> | <u>167.830.207.400</u> |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 132.946.410.000 | 17.589.282.000 | 8.586.354.892 | 8.708.160.508 | 167.830.207.400 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | - | (1.146.218.779) | (1.146.218.779) |
| Cổ tức công bố (*) | - | - | - | (3.988.392.300) | (3.988.392.300) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (815.783.599) | (815.783.599) |
| Phân phối quỹ | - | - | 3.903.984.609 | (3.903.984.609) | - |
| Số cuối năm | <u>132.946.410.000</u> | <u>17.589.282.000</u> | <u>12.490.339.501</u> | <u>(1.146.218.779)</u> | <u>161.879.812.722</u> |

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ-TW25 ngày 5 tháng 4 năm 2019, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị về kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 3% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức 3% này, tương đương với 3.988.392.300 VND, vào ngày 19 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <i>Số đầu năm và số cuối năm</i> | | |
|-------------------------------|--|--------------------------|-----------------|
| | <i>Số lượng cổ phiếu phổ thông</i> | <i>Giá trị (VND)</i> | <i>% sở hữu</i> |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | 7.730.000 | 77.300.000.000 | 58,14 |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 3.780.000 | 37.800.000.000 | 28,43 |
| Khác | 1.784.641 | 17.846.410.000 | 13,43 |
| TỔNG CỘNG | 13.294.641 | 132.946.410.000 | 100,00 |

19.3 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | |
|--|--------------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 13.294.641 | 13.294.641 |
| Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 13.294.641 | 13.294.641 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 13.294.641 | 13.294.641 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu). | | |

19.4 Cổ tức

| | <i>VND</i> | |
|---|----------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Cổ tức công bố trong năm | 3.988.392.300 | 3.988.392.300 |
| <i>Cổ tức cho năm 2018: 300 VND/cổ phiếu (năm 2017: 300 VND/cổ phiếu)</i> | 3.988.392.300 | 3.988.392.300 |
| Cổ tức đã trả trong năm | 3.967.397.910 | 3.968.409.050 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|---------------|
| (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (1.146.218.779) | 8.157.835.992 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (815.783.599) |
| (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | (1.146.218.779) | 7.342.052.393 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) | 13.294.641 | 13.294.641 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu) | (86) | 552 |
| (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu) | (86) | 552 |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---|-------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 132.297.302.635 | 113.336.749.204 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 130.689.547.615 | 112.775.657.704 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.607.755.020 | 561.091.500 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (15.777.398.373) | (280.291.266) |
| Hàng bán bị trả lại | (15.777.398.373) | (280.291.266) |
| TỔNG CỘNG | 116.519.904.262 | 113.056.457.938 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 599.368.224 | 98.885.790.403 |
| Doanh thu đối với các bên khác | 115.920.536.038 | 14.170.667.535 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 1.720.042.252 | 2.897.585.382 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 13.503.566 | 21.542.715 |
| TỔNG CỘNG | 1.733.545.818 | 2.919.128.097 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---|------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 102.229.374.624 | 98.945.093.740 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 654.545.455 | 181.818.183 |
| TỔNG CỘNG | 102.883.920.079 | 99.126.911.923 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chiết khấu thanh toán | 312.073.024 | - |
| Chi phí lãi vay | 268.518.955 | 152.130.831 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 10.486.571 | 178.778.393 |
| TỔNG CỘNG | 591.078.550 | 330.909.224 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 11.766.611.339 | 124.057.155 |
| Chi phí hoa hồng | 6.653.389.788 | - |
| Chi phí nhân viên | 3.378.925.875 | - |
| Chi phí khác | 1.734.295.676 | 124.057.155 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.502.937.643 | 15.950.990.473 |
| Chi phí nhân viên | 5.509.970.326 | 6.294.931.212 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.433.938.453 | 3.255.054.508 |
| Chi phí khác | 5.559.028.864 | 6.401.004.753 |
| TỔNG CỘNG | 24.269.548.982 | 16.075.047.628 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 10.197.849.672 | 13.809.955.107 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 9.703.069.026 | 13.755.955.107 |
| Khác | 494.780.646 | 54.000.000 |
| Chi phí khác | - | (1.601.131.445) |
| Chi phí phạt thuế | - | (1.601.131.445) |
| TỔNG CỘNG | <u>10.197.849.672</u> | <u>12.208.823.662</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 73.063.039.188 | 89.085.881.294 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.570.373.314 | 19.741.259.292 |
| Chi phí nhân viên | 21.721.787.680 | 20.707.729.311 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 3.676.049.895 | 4.520.301.015 |
| TỔNG CỘNG | <u>121.031.250.077</u> | <u>134.055.170.912</u> |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.932.431.987 | 2.950.751.922 |
| Điều chỉnh thuế trích thiếu trong những năm trước | - | 1.542.953.008 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (79.461.067) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.852.970.920</u> | <u>4.493.704.930</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Năm nay | | | VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Hoạt động chuyển nhượng bất động sản | | | Năm trước |
| | Hoạt động chính | Hoạt động chuyển nhượng bất động sản | Tổng cộng | |
| Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | (8.955.407.794) | 9.662.159.935 | 706.752.141 | 12.651.540.922 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | (1.791.081.559) | 1.932.431.987 | 141.350.428 | 2.530.308.184 |
| <i>Các điều chỉnh:</i> | | | | |
| Chi phí không được trừ | 182.274.000 | - | 182.274.000 | 420.443.738 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 79.461.067 | - | 79.461.067 | - |
| Điều chỉnh thuế trích thiếu trong những năm trước | - | - | - | 1.542.953.008 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho các khoản lỗ chuyển sang các năm sau | 1.529.346.492 | - | 1.529.346.492 | - |
| Chi phí thuế TNDN | - | 1.932.431.987 | 1.932.431.987 | 4.493.704.930 |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|----------------------------|----------------------|------------|--------------------------------------|-----------|
| | Bảng cân đối kế toán | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 79.461.067 | - | 79.461.067 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.4. Lỗi chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ với tổng giá trị là 7.646.732.461 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | VND | |
|---------------|--------------------------|------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| | | | Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2019 | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2019 |
| 2019 | 2024 | 7.646.732.461 | - | 7.646.732.461 |

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 7.646.732.461 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|----------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | Công ty mẹ | Doanh thu bán hàng | 599.368.224 | 98.885.790.403 |
| | | Hàng bán trả lại | 15.777.398.373 | 280.291.266 |
| | | Chi trả cổ tức | 2.319.000.000 | 2.319.000.000 |
| | | Chi phí thuê quầy tính tiền | 1.246.442.767 | - |
| | | Mua công cụ, dụng cụ | 38.300.000 | - |
| | | Mua nguyên vật liệu | 5.774.546 | 14.338.178 |
| | | Doanh thu cho thuê | - | 120.000.000 |
| | | Chi phí thuê xe | - | 120.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu | 308.000.000 | 471.900.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

| | VND | |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lương và thưởng | <u>2.004.312.914</u> | <u>2.018.146.267</u> |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

| | | VND | | |
|---|-----------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | Công ty mẹ | Bán hàng | <u>1.674.855.741</u> | <u>54.094.597.037</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | Công ty mẹ | Mua hàng | 877.800.000 | 2.658.500 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua hàng | - | 46.200.000 |
| | | | <u>877.800.000</u> | <u>48.858.500</u> |

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------|----------------------|--------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | <u>1.026.800.915</u> | <u>363.609.039</u> |

29. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Số liệu theo báo cáo trước đây | Ảnh hưởng của phân loại lại | Số liệu sau phân loại lại |
|---|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018 | | | |
| Hàng tồn kho | 67.722.384.978 | 160.622.501.912 | 228.344.886.890 |
| Bất động sản đầu tư | 160.622.501.912 | (160.622.501.912) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|-------------------|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | <u>14.268,34</u> | <u>1.247,49</u> |

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



 Ông Trần Hiệp
 Người lập kiêm Kế toán trưởng



 Ông Trịnh Việt Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020